

Số: 691/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 do tỉnh quản lý
nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương (đợt 3)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 36**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán,

kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung ương;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa; số 613/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2024 về Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thanh Hóa; số 640/NQ-HĐND ngày 09 tháng 4 năm 2025 về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2025 do tỉnh quản lý (đợt 1); số 682/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 do tỉnh quản lý nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương (đợt 2);

Xét Tờ trình số 238/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương do tỉnh quản lý (đợt 3); Báo cáo thẩm tra số 1393/BC-KTNS ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 do tỉnh quản lý nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương (đợt 3), với các nội dung sau:

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 22 nhiệm vụ, dự án từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp tỉnh để bố trí vốn cho 18 dự án, với số vốn: 442.820 triệu đồng.

2. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 06 dự án từ nguồn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước để bố trí cho 03 dự án, với số vốn: 19.018 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

3. Nguồn vốn: Vốn ngân sách nhà nước năm 2025 tại Nghị quyết số 613/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khoá XVIII, Kỳ họp thứ 36 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỌA



Lê Tiến Lam
Phó Chủ tịch Thường trực
Hội đồng nhân dân tỉnh

Phụ lục:
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO TỈNH QUẢN LÝ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (ĐỢT 3)
(Kèm theo Nghị quyết số: 691/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án, nguồn vốn	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian khởi công và hoàn thành (hoặc thời gian thực hiện dự án)	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2024		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt (hoặc sau dự kiến điều chỉnh)	Kế hoạch vốn năm 2025	Số vốn năm 2025 điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau khi điều chỉnh	Chủ đầu tư
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
	TỔNG SỐ							12.176.002	7.579.368	5.228.577	1.989.026	6.947.426	4.310.583	2.930.095	1.255.033	461.838	461.838	1.255.033	
A	ĐIỀU CHỈNH GIÁM KẾ HOẠCH VỐN							6.192.129	3.497.864	3.605.043	1.723.004	2.587.086	1.768.452	1.725.417	805.940	461.838		344.102	
I	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh							5.580.560	2.964.763	3.222.005	1.422.474	2.358.555	1.542.289	1.351.301	701.734	442.820		258.914	
I.1	Thực hiện đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính														106.734	106.734			
I.2	Bố trí vốn thực hiện dự án							5.580.560	2.964.763	3.222.005	1.422.474	2.358.555	1.542.289	1.351.301	595.000	336.086		258.914	
1	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Cảng cá Lạch Bạng và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại phường Hải Thanh và phường Hải Bình, thị xã Nghi Sơn	Các phường: Tỉnh Gia, Hải Bình	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	8072149	Quy hoạch	Không quá 6 tháng từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt	4457/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	1.590	1.590	1.400	1.400	190	190	1.590	190	182		8	Sở Nông nghiệp và Môi trường (trước là Sở Nông nghiệp và PTNT)
2	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Cảng cá Hòa Lộc và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch Trường, huyện Hậu Lộc	Xã Hoa Lộc	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	8072148	Quy hoạch	Không quá 6 tháng từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt	3380/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	1.348	1.348	1.200	1.200	148	148	1.348	148	127		21	Sở Nông nghiệp và Môi trường (trước là Sở Nông nghiệp và PTNT)
3	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Cảng cá Lạch Hới và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn	Phường Sầm Sơn	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	8072150	Quy hoạch	Không quá 6 tháng từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt	4458/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	1.583	1.583	1.400	1.400	183	183	1.583	183	175		8	Sở Nông nghiệp và Môi trường (trước là Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Danh mục dự án, nguồn vốn	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian khởi công và hoàn thành (hoặc thời gian thực hiện dự án)	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí từ khi khởi công đến hết năm 2024		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt (hoặc sau dự kiến điều chỉnh)	Kế hoạch vốn năm 2025	Số vốn năm 2025 điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau khi điều chỉnh	Chủ đầu tư
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
4	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp số 15, KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá	Khu kinh tế Nghi Sơn	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	8049222	Quy hoạch	Tối đa 04 tháng	1546/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	527	527	500	500	27	27	527	27	7		20	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN
5	Điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp số 04, KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá	Khu kinh tế Nghi Sơn	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	8049223	Quy hoạch	Tối đa 03 tháng	1547/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	519	519	493	493	26	26	519	26	12		14	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN
6	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp phía Tây thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Khu công nghiệp phía Tây thành phố Thanh Hoá	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	8049225	Quy hoạch	9 tháng	3039/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	2.813	2.813	2.600	2.600	213	213	2.813	213	125		88	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN
7	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá	Khu công nghiệp Hà Long	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	8049224	Quy hoạch	9 tháng	3041/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	2.490	2.490	2.300	2.300	190	190	2.490	190	114		76	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN
8	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Hoá, huyện Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Xã Hoá Phú; Hoá Giang	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	8083078	Quy hoạch	Tối đa 09 tháng	448/QĐ-UBND ngày 26/1/2024	2.233	2.233	1.500	1.500	733	733	2.233	733	90		643	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN
9	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị số 17 (Khu vực Yên Mỹ) Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá	Khu kinh tế Nghi Sơn	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	8067063	Quy hoạch	Không quá 09 tháng	3985/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	4.513	4.513	4.000	4.000	513	513	4.513	513	513			Ban QLDA ĐTXD khu vực Nông Công
10	ĐTXD tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoá Hoá	Các xã: Tân Tiến, Nga Sơn, Vạn Lộc, Hoa Lộc, Hoá Tiến, Hoá Thanh	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7642218; 7886096	Giao thông	2020 - 2025	4500/QĐ-UBND ngày 22/10/2020; 1178/QĐ-UBND ngày 19/4/2025	2.242.000	1.142.000	1.504.773	404.773	737.227	737.227	544.782	202.000	78.011		123.989	Sở Xây dựng

STT	Danh mục dự án, nguồn vốn	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian khởi công và hoàn thành (hoặc thời gian thực hiện dự án)	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2024		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt (hoặc sau dự kiến điều chỉnh)	Kế hoạch vốn năm 2025	Số vốn năm 2025 điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau khi điều chỉnh	Chủ đầu tư
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
11	Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47		Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7284551	Giao thông	2021 - 2025	4495/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 494/QĐ-UBND ngày 29/01/2024; 2474/QĐ-UBND ngày 16/7/2025	921.000	921.000	528.949	528.949	392.051	392.051	327.064	161.849	120.785		41.064	Sở Xây dựng
12	Tăng cường hệ thống y tế tỉnh, huyện - tỉnh Thanh Hóa sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức	Các đơn vị trên địa bàn tỉnh	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7342771	Y tế	2015 - 2023	718/QĐ-UBND ngày 03/3/2015; 97/QĐ-UBND ngày 11/01/2017; 1709/QĐ-UBND ngày 09/5/2019; 589/QĐ-TTg ngày 18/5/2022; 2775/QĐ-UBND ngày 16/8/2022	192.047	20.053	165.821	17.739	26.226	2.314	7.514	2.000	1.000		1.000	Sở Y tế
13	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc thuộc Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	Các xã: Ngọc Lặc, Nguyệt Án, Thạch Lập, Minh Sơn, Ngọc Liên	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7630175	Giao thông, Hạ tầng kỹ thuật, Nông nghiệp và PTNT	2024 - 2026	3563/QĐ-UBND ngày 28/8/2019; 3563/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	817.316	123.998	367.113	80.909	450.203	43.089	112.104	24.945	1.121		23.824	Ban QLDA, ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT
14	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lăng miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung (GD 2)	Xã Hà Long	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7800510; 7800706	Văn hóa	2021 - 2025	1578/QĐ-UBND ngày 15/5/2021; 3150/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	453.207	249.829	170.362	162.339	282.845	87.490	145.421	35.862	22.780		13.082	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
15	Tôn tạo Khu di tích Phú Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc (trước đây là dự án Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo khu Phủ tử, trung bày, quản lý, dịch vụ và cảnh quan Di tích lịch sử Phú Trịnh xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc)	Xã Biện Thượng	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7549687; 7802144	Văn hóa	Hoàn thành trong năm 2026	4363/QĐ-UBND ngày 29/10/2015; 211/NQ-HĐND ngày 16/10/2019; 68/QĐ-UBND ngày 07/01/2021; 379/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; 4490/QĐ-UBND ngày 28/11/2023; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025	550.730	294.115	232.840	146.600	317.890	147.515	75.329	55.056	43.532		11.524	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

STT	Danh mục dự án, nguồn vốn	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian khởi công và hoàn thành (hoặc thời gian thực hiện dự án)	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2024		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt (hoặc sau dự kiến điều chỉnh)	Kế hoạch vốn năm 2025	Số vốn năm 2025 điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau khi điều chỉnh	Chủ đầu tư
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
16	Đường giao thông kết nối khu đô thị Hà Lĩnh (nút giao cao tốc tại xã Hà Lĩnh) - Cụm di tích Đền Hân, Cô Bơ xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	Huyện Hà Trung (cũ)	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7929044	Giao thông	2022 - 2025	4544/QĐ-UBND ngày 15/11/2021; 1828/QĐ-UBND ngày 27/5/2022	150.000	114.508	87.492	52.000	62.508	62.508	61.868	52.000	42.132		9.868	Ban QLDA ĐTXD khu vực Hà Trung
17	Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Trinh, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	Xã Cổ Lũng	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7969262	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2024	196/QĐ-UBND ngày 11/01/2024; 3044/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	16.629	16.629	9.600	9.600	7.029	7.029	13.800	4.199	4.199			Ban QLDA ĐTXD khu vực Bá Thước
18	Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân bản Trung Thắng, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	Xã Mường Lý	Kho bạc nhà nước khu vực XI	8096002	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2025 - 2026	2714/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	16.149	16.149			16.149	16.149	16.150	16.149	4.000		12.149	Ban QLDA ĐTXD khu vực Mường Lát
19	Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Pồn Thành Công, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	Xã Cổ Lũng	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	8024353	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2024	4736/QĐ-UBND ngày 01/12/2024	2.672	2.672	2.672	2.672			3.300	23	23			Ban QLDA ĐTXD khu vực Bá Thước
20	Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Chiềng xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	Xã Bát Mọt	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7969268	Hạ tầng kỹ thuật	2023 - 2024	4564/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	1.194	1.194	1.000	1.000	194	194	1.200	194	70		124	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thường Xuân
21	Nâng cấp đường tỉnh 524 huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Các xã: Nga Sơn, Nga Thắng, Hồ Vương	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7924425; 7974763	Giao thông	2022 - 2025	909/QĐ-UBND ngày 19/3/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	200.000	45.000	135.990	500	64.010	44.500	25.153	38.500	17.088		21.412	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nga Sơn
II	Vốn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước							611.568	533.101	383.038	300.530	228.531	226.163	374.116	104.206	19.018		85.188	
1	Đường nối Khu công nghiệp Tây Bắc Ga với đường vành đai phía Tây, TP. Thanh Hóa (Từ mốc A2 đến mốc A4)	Phường Đông Tiễn	Kho bạc nhà nước khu vực XI	7694167	Khu công nghiệp và khu kinh tế	2019 - 2025	2053/QĐ-UBND ngày 04/6/2018; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	59.279	53.111	44.300	39.800	14.979	13.311	22.900	5.200	2.175		3.025	Ban QLDA ĐTXD khu vực Đông Sơn

STT	Danh mục dự án, nguồn vốn	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian khởi công và hoàn thành (hoặc thời gian thực hiện dự án)	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2024		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt (hoặc sau dự kiến điều chỉnh)	Kế hoạch vốn năm 2025	Số vốn năm 2025 điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau khi điều chỉnh	Chủ đầu tư
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
2	Xây dựng tuyến đường Tiên Sơn - Hạc Oa (đoạn từ nút giao đường vào động Tiên Sơn đến đường Hạc Oa) Khu di tích lịch sử văn hóa Hầm Rỗng, TP. Thanh Hóa	Phường Hầm Rỗng	Kho bạc nhà nước khu vực XI	7540930	Giao thông	2017 - 2024	4432/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	10.413	10.413	9.330	9.330	1.083	1.083	2.631	1.083	143		940	Ban QLDA ĐTXD khu vực Đông Sơn
3	Đường giao thông vào khu di tích cấp quốc gia đặc biệt Hang Con Moong và các di tích phụ cận huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa (đoạn tuyến từ Km7+300 đến Km16+950)	Xã Thành Vinh	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7931584	Giao thông	2022- 2025	1016/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	64.131	64.131	52.308	45.900	11.823	11.823	53.623	11.823	4.100		7.723	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thạch Thành
4	Đường giao thông nối QL.47 xã Đông Anh, huyện Đông Sơn với QL.45 xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương (đoạn từ tỉnh lộ 517 huyện Đông Sơn đi xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương)	Phường Đông Sơn, phường Đông Quang, xã Quảng Yên	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7804292	Giao thông	2019 - 2025	4519/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4552/QĐ-UBND ngày 01/11/2019; 3203/QĐ-UBND ngày 03/10/2025	187.959	147.988	129.921	90.000	58.038	57.988	99.262	10.600	6.600		4.000	Ban QLDA ĐTXD khu vực Đông Sơn
5	Đường Đông Tây 3 nối từ đường tránh Tây Quốc lộ 217 đến đường Hồ Chí Minh và đường tránh Tây Quốc lộ 217 nối Quốc lộ 217, huyện Cẩm Thủy	Xã Cẩm Thủy	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7935384; 8013524	Giao thông	2024 - 2026	3104/QĐ-UBND ngày 19/9/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	199.786	167.458	72.178	40.500	127.608	126.958	105.700	67.500	5.000		62.500	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Thủy

STT	Danh mục dự án, nguồn vốn	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian khởi công và hoàn thành (hoặc thời gian thực hiện dự án)	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2024		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt (hoặc sau dự kiến điều chỉnh)	Kế hoạch vốn năm 2025	Số vốn năm 2025 điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau khi điều chỉnh	Chủ đầu tư
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
6	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị trấn Yên Cát đi xã Tân Bình, huyện Như Xuân	Xã Như Xuân	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7925215	Giao thông	2022 - 2025	1362/QĐ-UBND ngày 21/4/2022	90.000	90.000	75.000	75.000	15.000	15.000	90.000	8.000	1.000		7.000	Ban QLDA ĐTXD khu vực Như Xuân
B	ĐIỀU CHỈNH TĂNG KẾ HOẠCH VỐN							5.983.874	4.081.504	1.623.534	266.022	4.360.340	2.542.131	1.204.678	449.093		461.838	910.931	
I	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh							5.428.980	3.663.615	1.390.529	105.822	4.038.451	2.284.442	926.678	373.093		442.820	815.913	0
*	Dự án đã hoàn thành có quyết toán được duyệt							478.698	48.894	420.763	18.822	57.935	30.072	35.185			16.920	16.920	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh - Đông, huyện Hoằng Hóa (Giai đoạn I)	Các xã: Hoằng Lộc, Hoằng Châu	Kho bạc nhà nước khu vực XI	7849652	Giao thông	2019 - 2025	3259/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	457.510	27.706	401.941		55.569	27.706	14.554			14.554	14.554	Ban QLDA ĐTXD khu vực Hoằng Hóa
2	Trung tâm y tế thị xã Bim Sơn	Phường Bim Sơn	Kho bạc nhà nước khu vực XI	7888823	Công trình y tế	2021-2022	3833/QĐ-UBND ngày 01/10/2015; 4435/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 2838/QĐ-UBND ngày 16/7/2019; 5738/QĐ-UBND ngày 18/12/2020; 235/QĐ-UBND ngày 15/01/2024; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	21.188	21.188	18.822	18.822	2.366	2.366	20.631			2.366	2.366	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bim Sơn
*	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2025							742.620	498.660	163.945	41.500	578.675	457.160	297.625	190.125		66.000	256.125	
1	Bảo tồn, tôn tạo di tích Khu căn cứ khởi nghĩa Ba Đình (Hạng mục: Đền thờ các thủ lĩnh và nghĩa quân Ba Đình, huyện Nga Sơn)	Xã Ba Đình	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7924422	Văn hóa	2022 - 2025	2319/QĐ-UBND ngày 30/6/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	95.500	86.500	49.500	41.500	46.000	45.000	77.625	30.125		6.000	36.125	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nga Sơn

STT	Danh mục dự án, nguồn vốn	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian khởi công và hoàn thành (hoặc thời gian thực hiện dự án)	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2024		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt (hoặc sau dự kiến điều chỉnh)	Kế hoạch vốn năm 2025	Số vốn năm 2025 điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau khi điều chỉnh	Chủ đầu tư
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
2	Cầu vượt đường sắt Bắc Nam và đường hai đầu cầu thuộc tuyến Đại lộ Đông Tây, thành phố Thanh Hóa	Phường Hạc Thành	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	8026369	Giao thông	2024 - 2025	11275/QĐ-UBND ngày 08/12/2023; 3150/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	647.120	412.160	114.445		532.675	412.160	220.000	160.000		60.000	220.000	Ban QLDA ĐTXD khu vực Đông Sơn
*	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2025</i>							4.011.862	2.920.262	805.821	45.500	3.206.041	1.601.411	591.868	182.968		357.900	540.868	
1	Đại lộ Nam sông Mã giai đoạn 2, đoạn từ phường Quảng Hưng đến hết địa phận phường Quảng Tâm	Phường Quảng Phú	Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	8109338	Giao thông	2025 - 2026	8019/QĐ-UBND ngày 13/9/2024; 3150/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	1.442.527	1.273.351	2.334		1.440.193		270.968	182.968		88.000	270.968	Ban QLDA ĐTXD khu vực Đông Sơn
2	Đường từ Quốc lộ 10 đi Khu du lịch Hải Tiên huyện Hoằng Hóa (giai đoạn 1)	Hoằng Hóa; Hoằng Tiên	Kho bạc nhà nước khu vực XI	7938338	Giao thông	2022 - 2026	689/QĐ-UBND ngày 05/05/2022; 5615/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	390.505	225.255	131.410		259.095	225.255	49.000			49.000	49.000	Ban QLDA ĐTXD khu vực Hoằng Hóa
3	Đường nối QL 1A với QL 45 từ xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (đoạn từ nút giao với QL1A đến cầu vượt sông Mã)	Xã Hoằng Phú, Hoằng Giang	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7935092	Giao thông	2022 - 2026	3376/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	306.669	122.832	156.000		150.669	122.832	20.000			20.000	20.000	Ban QLDA ĐTXD khu vực Hoằng Hóa
4	ĐTXD tuyến đường Quốc lộ 45 cải dịch, đoạn từ nút giao Đường huyện ĐH-TH.05 (kênh Nam) đi nút giao đường QL1-QL45 tại xã Thiệu Long	Thị trấn Thiệu Hóa và các xã Thiệu Phú, Thiệu Long, Thiệu Duy	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	8013577	Giao thông	2021 - 2025	10/QĐ-UBND ngày 04/01/2023; 2457/QĐ-UBND ngày 26/5/2025; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	220.684	123.723	83.028		137.656	123.723	20.000			20.000	20.000	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thiệu Hóa
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật thị	Xã Như Xuân	Kho bạc Nhà	8011418	Công trình công	2024 - 2026	937/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	68.428	68.428	500	500	67.928	67.928	21.000			15.000	15.000	Ban QLDA ĐTXD

STT	Danh mục dự án, nguồn vốn	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian khởi công và hoàn thành (hoặc thời gian thực hiện dự án)	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2024		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt (hoặc sau dự kiến điều chỉnh)	Kế hoạch vốn năm 2025	Số vốn năm 2025 điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau khi điều chỉnh	Chủ đầu tư
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)						
	trần Yên Cát huyện Như Xuân		nước khu vực XI		cộng đô thị														khu vực Như Xuân
6	Xây dựng Cầu Ngọc Lâm 2, xã Trường Giang, huyện Nông Cống	Xã Trường Giang cũ	Kho bạc Nhà nước khu vực XI		Giao thông	2024 - 2027	1357/QĐ-UBND ngày 21/04/2022	110.000	105.608	45.000	45.000	65.000	60.608	75.600			30.600	30.600	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nông Cống
7	Mở rộng Đại lộ Đông Tây, thành phố Thanh Hóa (đoạn từ cầu Cao đến thị trấn Rừng Thông)	Phường Hàm Rồng, Đông Tiến	Kho bạc nhà nước Khu vực XI	8128580	Giao thông	2025 - 2029	168/QĐ-UBND ngày 03/1/2025; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	269.000	264.238	623		268.377	264.238	10.000			10.000	10.000	Ban QLDA ĐTXD khu vực Đông Sơn
8	Chỉnh trang đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	Xã Ngọc Lặc	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7908131	Công trình công cộng đô thị	2022 - 2026	1803/QĐ-UBND ngày 15/6/2021; 3432/QĐ-UBND ngày 10/9/2021; 634/QĐ-UBND ngày 13/3/2023; 5232/QĐ-UBND ngày 25/12/2024; 755/QĐ-UBND ngày 15/10/2025	95.312	20.384	49.964		45.348	20.384	20.384			20.384	20.384	UBND xã Ngọc Lặc
9	Hạ tầng kỹ thuật khu ở và thương mại phía Nam trường SOS, thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 30/QĐ UBND ngày 04/01/2023)	Phường Hạc Thành	Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	7567722	Hạ tầng kỹ thuật	2017 - 2025	8322/QĐ-UBND ngày 13/9/2023; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	253.025	64.010	182.563		70.462	64.010	13.000			13.000	13.000	Ban QLDA ĐTXD khu vực Đông Sơn
10	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè, hệ thống điện chiếu sáng Đường Bà Triệu (QL 1A cũ), đoạn từ Ngã năm Đinh Hương đến Quảng Trường Hàm Rồng	Phường Hàm Rồng	Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	8120677	Hạ tầng kỹ thuật	2025 - 2026	9593/QĐ-UBND ngày 18/11/2024; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	29.125	12.433	219		28.906	12.433	3.300			3.300	3.300	Ban QLDA ĐTXD khu vực Đông Sơn
11	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 73/UB-CN)	Phường Hạc Thành	Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	7206560	Hạ tầng kỹ thuật	2010 - 2025	2452/QĐ-UBND ngày 23/7/2009; 5951/QĐ-UBND ngày 09/7/2024; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	268.268	97.930	137.930		130.338	97.930	5.000			5.000	5.000	Ban QLDA ĐTXD khu vực Đông Sơn

STT	Danh mục dự án, nguồn vốn	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mô tả khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian khởi công và hoàn thành (hoặc thời gian thực hiện dự án)	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2024		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt (hoặc sau dự kiến điều chỉnh)	Kế hoạch vốn năm 2025	Số vốn năm 2025 điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau khi điều chỉnh	Chủ đầu tư
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
12	Hệ thống giao thông kết nối và hạ tầng kỹ thuật tại mặt bằng dự án Trung tâm thương mại tại phường Quảng Thành	Phường Hạc Thành	Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	8083874	Giao thông	2024 - 2026	7529/QĐ-UBND ngày 23/8/2024; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	97.319	90.669	6.650		90.669	90.669	8.000			8.000	8.000	Ban QLDA ĐTXD khu vực Đông Sơn
13	Tuyến đường số 8 Đô thị Lam Sơn - Sao Vàng	Xã Sao Vàng	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	8125933	Giao thông	2025 - 2029	1117/QĐ-UBND ngày 10/3/2025; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	461.000	451.400	9.600		451.400	451.400	75.616			75.616	75.616	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thọ Xuân
*	Dự án chuẩn bị đầu tư							195.800	195.800			195.800	195.800	2.000			2.000	2.000	
1	Xây dựng 05 trụ sở Công an xã biên giới thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa	Các xã: Hiền Kiệt, xã Bát Mọt, xã Yên Khương, xã Mường Chanh, xã Quang Chiêu			An ninh và trật tự, an toàn xã hội	2025 - 2026	3457/QĐ-UBND ngày 01/11/2025	195.800	195.800			195.800	195.800	2.000			2.000	2.000	Công an tỉnh
II	Vốn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước							554.894	417.889	233.005	160.200	321.889	257.689	278.000	76.000		19.018	95.018	
*	Dự án đã hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt							175.000	79.000	83.000	35.000	92.000	44.000	46.000	5.000		6.000	11.000	
1	ĐTXD hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thiệu Hóa	Xã Thiệu Trung	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	8039599	Y tế, dân số và gia đình	2022 - 2025	2361/QĐ-UBND ngày 04/7/2023; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	175.000	79.000	83.000	35.000	92.000	44.000	46.000	5.000		6.000	11.000	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thiệu Hóa
*	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2025							166.300	125.295	90.505	65.700	75.795	59.595	88.000	15.300		7.000	22.300	
1	Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoạt, đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn	Xã Nga Thắng, Ba Đình	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7924423	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2023 - 2025	2389/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	166.300	125.295	90.505	65.700	75.795	59.595	88.000	15.300		7.000	22.300	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nga Sơn
*	Dự án hoàn thành sau năm 2025							213.594	213.594	59.500	59.500	154.094	154.094	144.000	55.700		6.018	61.718	
1	Cầu trung tâm đô thị thị trấn Cảnh	Xã Bá Thước	Kho bạc	7913230; 8023980	Giao thông	2023 - 2026	2850/QĐ-UBND ngày 22/08/2022;	213.594	213.594	59.500	59.500	154.094	154.094	144.000	55.700		6.018	61.718	Ban QLDA

